

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN U MINH THƯỢNG  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2020/HNGĐ - ST.

Ngày: 21/8/2020

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Cẩm Loan.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Ông Nguyễn H Hồ

2/ Ông Lê H Vũ

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Tú Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Kiều Hoa, kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2020, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2020/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 3 năm 2020, về việc tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 14 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 04 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Ấp CN, xã TY, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. (bà T – có mặt)

2/ Bị đơn: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Ấp HB, xã VH, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. (ông H – vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1. Theo đơn khởi kiện vụ án hôn nhân đề ngày 24 tháng 02 năm 2020 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T (sau đây gọi tắt là bà T) trình bày:

- Về hôn nhân: Bà T và ông Phạm Văn H (sau đây gọi tắt là ông H) chung sống với nhau vào năm 1993 đến ngày 13/02/2008 bà T và ông H đăng ký kết hôn tại UBND xã VH, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. Quá trình chung sống đến năm 2004 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do đời sống vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Nay bà T yêu cầu ly hôn với ông H.

- Về con chung: Bà T và ông H chung sống có 02 người con chung tên Huỳnh Văn N, sinh ngày 16/3/1994, giới tính nam (đã trưởng thành và đã có gia đình riêng) bà T và ông H nhờ em ruột của ông H là bà Phạm Thị H và em rể là Huỳnh Văn P đứng tên khai sinh dùm cho bà T và ông H là cha mẹ của Huỳnh Văn N để làm khai sinh cho N đi học và Phạm Thị Thanh T, sinh ngày 13/5/2004, giới tính nữ. Bà T yêu cầu con theo ai thì người đó nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

**2.** Tại biên bản lấy lời khai ngày 01 tháng 7 năm 2020 bị đơn ông Phạm Văn H trình bày:

- Về hôn nhân: Vợ chồng chung sống năm 1993 đến ngày 13/02/2008 bà T và ông H đăng ký kết hôn tại UBND xã VH, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. Quá trình chung sống đến năm 2004 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do đời sống vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Nay bà T yêu cầu ly hôn với ông H, ông H đồng ý ly hôn theo yêu cầu bà T.

- Về con chung: Ông H và bà T chung sống có 02 người con chung tên Huỳnh Văn N, sinh ngày 16/3/1994, giới tính nam (đã trưởng thành và đã có gia đình riêng) bà T và ông H nhờ em ruột của ông H là bà Phạm Thị H và em rể là Huỳnh Văn P đứng tên khai sinh dùm cho bà T và ông H là cha mẹ của Huỳnh Văn N để làm khai sinh cho N đi học và Phạm Thị Thanh Thảo, sinh ngày 13/5/2004, giới tính nữ. Ông H yêu cầu con theo ai thì người đó nuôi dưỡng, nếu con theo bà T thì ông H đồng ý giao con cho bà T nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**3.** Tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được như sau: Giấy chứng nhận kết hôn, bản sao giấy khai sinh, biên bản lấy lời khai bà Nguyễn Thị T, ông Phạm Văn H, anh Huỳnh Văn N, ông Huỳnh Văn P và bà Phạm Thị H; Xác nhận tình trạng hôn nhân và nguyên nhân mâu thuẫn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà T yêu cầu được ly hôn với ông H.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát: Về thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị HĐXX xử cho bà T ly hôn với ông H, giao con chung Phạm Thị Thanh T, sinh ngày 13/5/2004, giới tính nữ cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông H không phải cấp dưỡng nuôi con.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Phạm Văn H được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia xét xử nhưng ông H vắng mặt không có lý do. Bị đơn ông H không có yêu cầu phản tố. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông H.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà T và ông H chung sống với nhau vào năm 1993 đến ngày 13/02/2008 bà T và ông H đăng ký kết hôn tại UBND xã VH, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. Quá trình chung sống đến năm 2004 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do đời sống vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Nay bà T yêu cầu ly hôn với ông H căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là có cơ sở chấp nhận.

[3]. Về con chung: Bà T và ông H chung sống với nhau có 02 người con chung tên Huỳnh Văn N, sinh ngày 16/3/1994, giới tính nam bà T và ông H nhờ em ruột của ông H là bà Phạm Thị Hồng và em rể là Huỳnh Văn Phi đứng tên khai sinh dùm cho bà T và ông H là cha mẹ của Huỳnh Văn N để làm khai sinh cho N đi học và Phạm Thị Thanh Thảo, sinh ngày 13/5/2004, giới tính nữ. Bà T và ông H yêu cầu con theo ai thì người đó nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với Huỳnh Văn N đã trưởng thành và có gia đình riêng nên Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) không xem xét. Xét nguyện vọng của con chung tên Phạm Thị Thanh T là được tiếp tục sống với bà T, bà T đồng ý trực tiếp nuôi con và có đủ điều kiện để nuôi con. HĐXX giao con chung tên Phạm Thị Thanh T, sinh ngày 13/5/2004, giới tính nữ cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông H có quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về tài sản chung: Bà T và ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết. HĐXX không xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà T và ông H xác định không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Trường hợp nếu phát sinh tranh chấp về tài sản và nợ chung sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

[6] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0003279, ngày 02/3/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U Minh Thượng.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng khoản 1 Điều 56, 81, 82 và Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTHVQH14, ngày 30.12.2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Phạm Văn H.

2. Về con chung: Bà T và ông H chung sống với nhau có 02 người con chung tên Huỳnh Văn N, sinh ngày 16/3/1994, giới tính nam đã trưởng thành và có gia đình riêng nên HĐXX không xem xét.

Giao con chung tên Phạm Thị Thanh T, sinh ngày 13/5/2004, giới tính nữ cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông H có quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở.

3. Về tài sản chung: Bà T và ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trường hợp nếu phát sinh tranh chấp về tài sản và nợ chung sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

5. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0003279, ngày 02/3/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U Minh Thượng. Bà T đã nộp xong.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo

bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.*

**Nơi nhân**

- Tòa án ND tỉnh KG;
- VKS ND huyện UMT;
- Chi cục THA huyện UMT;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Cẩm Loan**